CÔNG TY CỔ PHẦN **TẬP ĐOÀN NAGAKAWA** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** ----------
Số : 112/CBTT-NAG-2018 V/v: BCTC hợp nhất Quý 3/2018	*Vĩnh Phúc, ngày 19 tháng 10 năm 2018.*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Kính gửi **: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước;**
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty : **Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa**
2. Mã chứng khoán : **NAG**
3. Địa chỉ trụ sở chính : Phúc Thắng – Phúc Yên – Vĩnh Phúc
4. Điện thoại : 02113873568 Fax : 02113548020
5. Người thực hiện công bố thông tin : Nguyễn Thị Huyền Thương
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2018 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa được lập ngày 18 tháng 10 năm 2018, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2018.

Nội dung giải trình: Giải trình chênh lệch trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 3 năm 2018 theo Công văn số 111/CV-NAG-2018

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.nagakawa.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận *:*
- *Như trên*
- *Lưu Ban QHCĐ*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

M.S.D.N: 2500217388 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA T.P PHÚC YÊN - T. VĨNH PHÚC

Nguyễn Thị Huyền Thương

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NAGAKAWA **Phúc Thắng – Phúc Yên – Vĩnh Phúc** **Số : 111./CV-NAG-2018** *(V/v: giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước)*	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc** **-----o0o-----** *Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 10 năm 2018*

Kính gửi : **- Uỷ Ban Chứng Khoán Nhà Nước**
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

- Tổ chức niêm yết **: Công ty Cổ Phần Tập đoàn Nagakawa**
- Mã chứng khoán **: NAG**
- Trụ sở chính **: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc**

Công ty xin giải trình chênh lệch doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước như sau:

1. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh của đơn vị cấp trên:

STT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	180.572.923.469	76.286.084.453	(+)104.286.839.016	(+)136,70%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(3.253.212.679)	395.765.380	(-)3.648.978.059	(-)922,01%

2. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp:

STT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	182.978.239.826	83.147.090.922	(+)99.831.148.904	(+)120,07%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	865.385.945	1.177.925.671	(-)312.539.725	(-)26,53%

3. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất:

STT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	196.370.975.255	89.332.688.145	(+)107.038.287.110	(+)119,82%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	701.683.996	2.006.421.593	(-)1.304.737.597	(-)65,03%

So với quý 3 năm 2017, quý 3 năm 2018 doanh thu thuần của công ty tăng và lợi nhuận sau thuế TNDN giảm là do công ty đầu tư vào ngành nghề gia dụng, đẩy mạnh công tác marketting cho kế hoạch bán hàng năm 2018, dẫn đến doanh thu thuần tăng và lợi nhuận sau thuế TNDN giảm so với cùng kỳ năm trước, cụ thể như sau:

- Báo cáo kết quả kinh doanh của đơn vị cấp trên: Doanh thu thuần tăng 136,70%, lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 922,01%

- Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp: Doanh thu thuần tăng 120,07%, lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 26,53%

- Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất: Doanh thu thuần tăng 119,82%, lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 65,03%

Vậy Công ty Cổ Phần Tập đoàn Nagakawa kính đề nghị Uỷ ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố thông tin giải trình trên nhằm giúp các Nhà đầu tư có đầy đủ thông tin về báo cáo kết quả kinh doanh quý 3 năm 2018 của Công ty.

Trân trọng kính chào!

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

M.S.D.N: 2500217389 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA - T.P PHÚC YÊN - T. VĨNH PHÚC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Thương

Nơi nhận:
-Như trên
- Lưu KT, VT

Nagakawa

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2018

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đồng

	TÀI SẢN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	**Tài sản ngắn hạn**	**590.936.563.342**	**312.162.876.991**
I	Tiền và các tài khoản tương đương tiền	6.873.053.397	11.835.973.518
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	38.000.000.000	
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	226.796.518.829	137.640.610.527
IV	Hàng tồn kho	305.656.727.241	160.381.293.161
V	Tài sản ngắn hạn khác	13.610.263.875	2.304.999.785
B	**Tài sản dài hạn**	**60.315.120.486**	**48.640.568.954**
I	Các khoản phải thu dài hạn	500.000.000	251.600.000
II	Tài sản cố định	30.984.879.073	26.998.594.684
1	*Tài sản cố định hữu hình*	*25.930.179.122*	*22.383.798.765*
2	*Tài sản cố định thuê tài chính*		
3	*Tài sản cố định vô hình*	*5.054.699.951*	*4.614.795.919*
III	Bất động sản đầu tư		
IV	Tài sản dở dang dài hạn		
V	Đầu tư tài chính dài hạn	25.932.605.056	18.774.404.512
VI	Tài sản dài hạn khác	2.897.636.357	2.615.969.758
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**651.251.683.828**	**360.803.445.945**

	NGUỒN VỐN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C	**Nợ phải trả**	**453.478.542.649**	**171.744.727.002**
I	Nợ ngắn hạn	452.354.887.096	169.330.414.499
II	Nợ dài hạn	1.123.655.553	2.414.312.503
D	**Vốn chủ sở hữu**	**197.773.141.179**	**189.058.718.943**
I	Vốn chủ sở hữu	197.773.141.179	189.058.718.943
1	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*148.495.780.000*	*148.495.780.000*
2	*Thặng dư vốn cổ phần*	*5.672.110.000*	*5.672.110.000*
3	*Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu*		
4	*Vốn khác của chủ sở hữu*		
5	*Cổ phiếu quỹ*	*(20.000)*	*(20.000)*
6	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản*		
7	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*		
8	*Quỹ đầu tư phát triển*	*5.313.907.820*	*4.552.406.231*
9	*Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp*		
10	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*		
11	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*20.099.933.344*	*19.141.346.979*
12	*Nguồn vốn đầu tư XDCB*		
13	*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*	*18.191.430.015*	*11.197.095.733*
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
1	*Nguồn kinh phí*		
2	*Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ*		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**651.251.683.828**	**360.803.445.945**

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đồng

	CHỈ TIÊU	Qúy 3 năm nay	Lũy kế từ đầu năm
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**199.916.040.151**	**524.980.968.023**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	3.545.064.896	6.656.751.525
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**196.370.975.255**	**518.324.216.498**
4	Giá vốn hàng bán	167.135.905.296	412.957.142.317
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**29.235.069.959**	**105.367.074.181**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	872.709.149	2.226.928.085
7	Chi phí tài chính	5.750.890.347	15.418.497.061
	Trong đó chi phí lãi vay	5.500.483.668	*14.403.574.086*
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	973.783.715	*2.158.200.544*
9	Chi phí bán hàng	19.626.696.855	69.601.383.488
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.855.685.491	17.588.600.050
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**(151.709.870)**	**7.143.722.211**
12	Thu nhập khác	1.860.268.475	5.019.205.236
13	Chi phí khác	434.439.731	458.066.075
14	**Lợi nhuận khác**	**1.425.828.744**	**4.561.139.161**
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**1.274.118.874**	**11.704.861.372**
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	262.440.968	3.377.423.053
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	309.993.910	(316.372.553)
18	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**701.683.996**	**8.643.810.872**
18.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	1.427.950.558	9.449.476.590
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(726.266.562)	(805.665.718)
19	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**96**	**624**
20	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**96**	**624**

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
KẾ TOÁN TRƯỞNG	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Huy Thị Dung	Nguyễn Thị Huyền Thương

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2018

VĨNH PHÚC, THÁNG 10 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2018	2 - 5
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 3 năm 2018	6
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 3 năm 2018	7
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2018	8 - 32

****

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÍ III NĂM 2018

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**590.936.563.342**	**312.162.876.991**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**6.873.053.397**	**11.835.973.518**
1. Tiền	111		5.873.053.397	8.835.973.518
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**38.000.000.000**	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	38.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**226.796.518.829**	**137.640.610.527**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		166.690.748.966	99.905.903.909
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39.626.540.518	36.739.853.544
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	21.600.000.000	2.800.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.971.137.712	1.286.761.441
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.091.908.367)	(3.091.908.367)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.5**	**305.656.727.241**	**160.381.293.161**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	306.032.279.350	160.902.236.877
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(375.552.109)	(520.943.716)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**13.610.263.875**	**2.304.999.785**
1. Chi phi trả trước ngắn hạn	151	V.7	2.281.914.902	537.375.104
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.240.975.617	1.559.028.058
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	87.373.356	208.596.623
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**60.315.120.486**	**48.640.568.954**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**500.000.000**	**251.600.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		500.000.000	251.600.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**30.984.879.073**	**26.998.594.684**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	25.930.179.122	22.383.798.765
- Nguyên giá	222		105.718.851.265	98.473.691.458
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(79.788.672.143)	(76.089.892.693)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	**5.054.699.951**	**4.614.795.919**
- Nguyên giá	228		5.259.508.519	4.748.758.519
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(204.808.568)	(133.962.600)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**25.932.605.056**	**18.774.404.512**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		20.932.605.056	18.774.404.512
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.10	5.000.000.000	
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.897.636.357**	**2.615.969.758**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.170.382.103	2.205.088.056
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	727.254.254	410.881.702
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	**269**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**651.251.683.828**	**360.803.445.945**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**453.478.542.649**	**171.744.727.002**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**452.354.887.096**	**169.330.414.499**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		67.245.300.463	8.774.372.445
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.659.946.939	3.252.787.102
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	9.622.819.159	4.871.143.806
4. Phải trả người lao động	314		1.827.090.551	2.933.098.275
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.983.265.671	4.783.743.961
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		121.528.273	121.528.273
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	546.937.503	190.374.742
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	363.185.255.897	142.349.199.384
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	2.938.457.641	1.996.643.478
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		224.284.999	57.523.033
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.123.655.553**	**2.414.312.503**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	1.123.655.553	2.414.312.503
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**197.773.141.179**	**189.058.718.943**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.21**	**197.773.141.179**	**189.058.718.943**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		148.495.780.000	148.495.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		148.495.780.000	148.495.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.672.110.000	5.672.110.000

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20.000)	(20.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.313.907.820	4.552.406.231
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.099.933.344	19.141.346.979
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.671.982.786	21.069.236.226
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.427.950.558	(1.927.889.247)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	V.22	18.191.430.015	11.197.095.733
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**651.251.683.828**	**360.803.445.945**

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Lan Phượng	Huy Thị Dung	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Thị Huyền Thương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÍ III NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.1**	**199.916.040.151**	**93.027.755.338**	**524.980.968.023**	**372.462.381.004**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	3.545.064.896	3.695.067.193	6.656.751.525	5.358.324.338
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**VI.1**	**196.370.975.255**	**89.332.688.145**	**518.324.216.498**	**367.104.056.666**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	167.135.905.296	72.805.112.809	412.957.142.317	285.079.028.203
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**29.235.069.959**	**16.527.575.336**	**105.367.074.181**	**82.025.028.463**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	872.709.149	245.354.389	2.226.928.085	771.253.425
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	5.750.890.347	2.468.498.086	15.418.497.061	7.657.937.204
	Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		5.500.483.668	*2.431.199.249*	*14.403.574.086*	*7.466.654.179*
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	*24*		973.783.715	*133.346.206*	*2.158.200.544*	*1.209.231.727*
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.5	19.626.696.855	*9.224.153.110*	69.601.383.488	*39.836.086.050*
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5.855.685.491	*4.056.491.730*	17.588.600.050	*17.648.782.914*
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**(151.709.870)**	**1.157.133.005**	**7.143.722.211**	**18.862.707.446**
12.	Thu nhập khác	31	VI.7	1.860.268.475	1.559.245.153	5.019.205.236	4.797.572.725
13.	Chi phí khác	32	VI.8	434.439.731	144.886.581	458.066.075	836.911.725
14	**Lợi nhuận khác**	**40**		**1.425.828.744**	**1.414.358.572**	**4.561.139.161**	**3.960.661.000**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**1.274.118.874**	**2.571.491.577**	**11.704.861.372**	**22.823.368.446**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	262.440.968	397.819.984	3.377.423.053	4.593.794.489
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	309.993.910	167.250.000	(316.372.553)	163.867.025
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**701.683.996**	**2.006.421.593**	**8.643.810.872**	**18.065.706.933**
18.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		1.427.950.558	1.939.241.249	9.449.476.590	17.574.825.797
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(726.266.562)	67.180.344	(805.665.718)	490.881.135
19.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.11**	**96**	**131**	**624**	**1.184**
20.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**	**VI.12**	**96**	**131**	**624**	**1.184**

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Lan Phượng	Huy Thị Dung	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Thị Huyền Thương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÍ III NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		255.529.037.873	136.773.738.392	655.726.255.978	478.529.370.359
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(262.364.460.186)	(136.515.084.007)	(712.766.577.117)	(435.543.838.219)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.683.516.739)	(4.224.680.207)	(17.311.123.370)	(11.423.265.836)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5.183.483.667)	(2.468.498.086)	(13.251.579.628)	(7.344.727.346)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(137.526.339)	(1.726.501.104)	(465.968.112)	(6.356.842.843)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		71.190.757.174	54.526.004.468	198.604.812.117	176.713.242.013
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(92.076.309.378)	(55.454.013.606)	(268.223.449.021)	(191.570.940.477)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(38.725.501.262)***	***(9.089.034.150)***	***(157.687.629.153)***	***3.002.997.651***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.900.000)		(7.317.843.266)	(744.395.200)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				619.813.255	277.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.469.000.000)	(10.959.975.800)	(98.104.000.000)	(38.209.975.800)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.869.000.000	3.520.275.800	36.304.000.000	27.389.975.800
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			(590.000.000)		(590.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		838.912.571	65.130.027	1.677.339.480	400.450.189
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***9.226.012.571***	***(7.964.569.973)***	***(66.820.690.531)***	***(11.476.945.011)***
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			790.000.000		790.000.000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		183.435.104.602	75.722.935.004	549.894.062.550	236.538.015.102
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(158.987.618.247)	(59.503.293.010)	(330.348.662.987)	(231.602.623.483)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					(5.758.440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***24.447.486.355***	***17.009.641.994***	***219.545.399.563***	***5.719.633.179***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(5.052.002.336)**	**(43.962.129)**	**(4.962.920.121)**	**(2.754.314.181)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**11.925.055.733**	**5.835.453.240**	**11.835.973.518**	**8.545.805.292**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**6.873.053.397**	**5.791.491.111**	**6.873.053.397**	**5.791.491.111**

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Lan Phượng	Huy Thị Dung	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Thị Huyền Thương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Qúy III năm 2018

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa (công ty mẹ) và công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ :Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh :Sản xuất, thương mại

3. Hoạt động kinh doanh trong năm :Sản xuất đồ điện dân dụng và điều hòa không khí

4. Tổng số các công ty con : 04
Trong đó: Số lượng các công ty con được hợp nhất: 04

5. Danh sách công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	80%	80%
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	94 Nam Trân, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	52%	52%
Công ty Cổ phần Nagakawa Thành phố Hồ Chí Minh	25 Đoàn Thị Điểm, phường 1, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	Tầng 2, Số 96A, phố Định Công Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội	73%	73%

6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ phần sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển hạ tầng Nagakawa	Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	100%	100%
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	48%	48%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là năm tài chính thứ 10 Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính.

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được hạch toán theo nguyên tắc giá gốc và các khoản dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và trích khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	6 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

9. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Phần mềm kế toán BRAVO7 là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao trong thời gian 05 năm và được trích khấu hao bắt đầu từ ngày 22/01/2018.

Website Công ty

Website Công ty là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa Website vào sử dụng. Website được khấu hao 3 năm và đã hết khấu hao tại thời điểm ngày 31/12/2013.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

11. Chi phí trả trước

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh đến 12 tháng và trên 12 tháng.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

15. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ có tính chất kế hoạch và xảy ra thường xuyên. Dự phòng phải trả bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm tiêu thụ và dự phòng cho các công trình xây lắp.

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm tiêu thụ được lập cho từng loại sản phẩm tại thời điểm lập báo cáo tài chính, và được ước tính bằng 1% trên doanh thu thuần đối với sản phẩm là điều hòa nhiệt độ, máy làm mát và 0,5% trên doanh thuần đối với tủ đông và các hàng gia dụng khác, và được thực hiện trích lập dự phòng tại từng thời điểm lập BCTC.

Dự phòng bảo hành cho các công trình xây lắp được trích lập cho từng khách khàng, có cam kết bảo hành với mức trích lập theo tỷ lệ quy định trong Hợp đồng kinh tế với từng khách hàng.

16. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông Công ty mẹ.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

17. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

18. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

20. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

21. Doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

23. Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh

nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

25. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

26. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Tập đoàn phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

27. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

28. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	3.297.852.781	2.224.887.105
Tiền gửi ngân hàng	2.575.200.616	6.611.086.413
Tiền tương đương tiền	1.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	**6.873.053.397**	**11.835.973.518**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	38.000.000.000	0
Tiền gửi có kỳ hạn 3-12 tháng	*38.000.000.000*	0
Cộng	**38.000.000.000**	**0**

3 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu tiền cho các cá nhân vay	21.600.000.000	2.800.000.000
Cộng	**21.600.000.000**	**2.800.000.000**

4 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	465.144.692	768.576.326
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.193.686.204	518.185.115
Phải thu khác	312.306.816	0
Cộng	**1.971.137.712**	**1.286.761.441**

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	42.294.472.900	43.232.019.333
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.322.632.815	3.497.230.403
Thành phẩm	17.906.195.442	18.888.454.842
Hàng hóa	242.508.978.193	95.284.532.299
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(375.552.109)	(520.943.716)
Cộng	**305.656.727.241**	**160.381.293.161**

6 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế nhập khẩu	266.150	89.746.468
Thuế GTGT hàng nội địa	0	821.364
Thuế TNCN	2.000.000	
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	8.852.813
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	85.107.206	109.175.978
Cộng	**87.373.356**	**208.596.623**

7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê văn phòng, thuê kho	5.333.415	102.400.000
CCDC xuất dùng	486.029.081	190.211.236
Tiền thuê đất, thuế đất phi NN	126.364.237	-
Chi phí bảo hiểm tài sản	110.600.000	32.727.271
Biển hiệu quảng cáo	811.912.491	72.795.090
Phần mềm văn phòng, kế toán, Hải quan	43.812.497	6.490.000
Chứng nhận sản phẩm hợp quy +QCVN	173.992.064	48.000.001
Chi phí thử nghiệm EMCvà hiệu suất năng lượng ĐHKK	385.599.465	
Chi phí thử nghiệm điện - điện tử	89.530.298	
Nhà bạt di động	-	52.666.667
Kệ trưng bày sản phẩm	-	9.048.336
Hệ thống mạng internet, wifi	6.229.741	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	42.511.613	23.036.503
Cộng	**2.281.914.902**	**537.375.104**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	27.370.479.602	60.003.262.562	10.317.027.938	356.168.280	426.753.076	98.473.691.458
Tăng trong kỳ	3.506.097.039	330.000.000	3.204.419.290	99.955.500	104.687.978	7.245.159.807
Giảm trong kỳ	0	0	0		0	0
Số cuối kỳ	**30.876.576.641**	**60.333.262.562**	**13.521.447.228**	**456.123.780**	**531.441.054**	**105.718.851.265**
Gía trị hao mòn						
Số đầu năm	15.204.543.693	56.272.353.506	4.330.076.992	162.704.977	120.213.525	76.089.892.693
Tăng do trích khấu hao	1.038.484.101	1.485.867.450	1.071.629.879	36.597.853	66.200.167	3.698.779.450
Giảm trong kỳ	0	0	0		0	0
Số cuối kỳ	**16.243.027.794**	**57.758.220.956**	**5.401.706.871**	**199.302.830**	**186.413.692**	**79.788.672.143**
Gía trị còn lại						
Số đầu năm	12.165.935.909	3.730.909.056	5.986.950.946	193.463.303	306.539.551	22.383.798.765
Số cuối kỳ	**14.633.548.847**	**2.575.041.606**	**8.119.740.357**	**256.820.950**	**345.027.362**	**25.930.179.122**

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	133.962.600	4.614.795.919	4.748.758.519
Tăng do mua sắm mới trong kỳ	510.750.000		510.750.000
Số cuối kỳ	**644.712.600**	**4.614.795.919**	**5.259.508.519**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	133.962.600	0	133.962.600
Tăng do trích khấu hao	70.845.968		70.845.968
Số cuối kỳ	**204.808.568**	**0**	**204.808.568**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	0	4.614.795.919	4.614.795.919
Số cuối kỳ	**439.904.032**	**4.614.795.919**	**5.054.699.951**

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CCDC xuất dùng	1.042.071.670	1.040.981.847
Chi phí sửa chữa xe ô tô	0	17.848.328
Phí thiết kế thi công, lắp đặt các hạng mục nội thất VP, nhà xưởng, kho	285.004.210	153.291.001
Biển hiệu quảng cáo, kệ trưng bày sản phẩm	254.902.011	285.846
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, nhà máy, kho	415.487.709	529.103.918
Chi phí đo thử nghiệm EMC và hiệu suất năng lượng điều hòa và tủ đông	45.083.332	226.104.158
CP đánh giá chứng nhận sản phẩm hợp quy EMC	77.277.788	130.777.784
Chi phí mua phần mềm Win bản quyền, PM khai báo hải quan	47.300.976	70.385.724
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.254.407	36.309.450
Cộng	**2.170.382.103**	**2.205.088.056**

12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản đi vay ngắn hạn	362.513.389.229	141.263.662.711
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt nam - CN Thăng Long (a)	*83.624.843.727*	*92.493.130.797*
NH TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn (b)	*29.769.847.851*	*30.783.339.613*
NH Tiên phong bank -CN Ba Đình (c)	*0*	*14.987.192.301*
NH TMCP Vietinbank - CN Thành An (d)	*184.879.550.100*	
TMCP Vietcombank- CN Hoàng Mai (e)	*49.983.147.551*	
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam (f)	*11.031.000.000*	
Trương Quang Tú (g)	*0*	*3.000.000.000*
Ngân Hàng TM CP Quân Đội - CN Đà nẵng(h)	*3.225.000.000*	
Vay dài hạn đến hạn trả	671.866.668	1.085.536.673
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt nam - CN Thăng Long	*0*	*155.003.333*
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Trường Chinh HCM	*454.666.668*	*611.333.340*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Thành An	*217.200.000*	*217.200.000*
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	*0*	*102.000.000*
Cộng	**363.185.255.897**	**142.349.199.384**

Các khoản đi vay ngắn hạn:

(a) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 05/2018/HMTD/PVBTL-Nagakawa ngày 19 tháng 07 năm 2018, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 150 tỷ đồng. Trong đó dư nợ cho vay, phát hành LC và bảo lãnh thanh toán tối đa là 130 tỷ đồng, số tiền cấp bảo lãnh tối đa là 20 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 19/07/2018, thời hạn cho vay tối đa 06 tháng, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 26 hàng tháng.

(b) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thăng Long – PGD Lê Trọng Tấn theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 15552.17.068.879737.TD ngày 24 tháng 8 năm 2017 với hạn mức cho vay 96 tỷ, hạn mức phát hành L/C: 30 tỷ, hạn mức bảo lãnh 10 tỷ, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất các mặt hàng điện lạnh của khách hàng năm 2017 - 2018. Lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Ngân hàng.

(d) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Vietinbank - CN Thành An theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/2018-HDCVHM/NHCT320-NAG ngày 06 tháng 02 năm 2018 với tổng dư nợ vay và số dư L/C đã phát hành không vượt quá 200 tỷ, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm và được điều chỉnh một tháng một lần hoặc khi có thông báo của Bên cho vay vốn cho vay. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn

(e) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Vietcombank- CN Hoàng Mai theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2018/HĐTD/HMM/VCB.HGM-NAG ngày 06/03/2018 với tổng mức cấp tín dụng tối đa là 50 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suấtcho vay của Ngân hàng tại từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn là 130% lãi suất cho vay trong hạn.

(f) Là khoản Công ty cổ phần Tập đoàn Ngagakawa vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay 10%/năm.

(g) Là khoản vay cá nhân của ông Trương Quang Tú, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất vay 0,7%/tháng, tiền lãi vay được trả theo quí.

(h) Là khoản vay Ngân hàng TM CP Quân Đội - CN Đà nẵng theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 4183.18.308.3789979.TD ngày 01/02/2018 với với tổng mức cấp tín dụng tối đa là 16 tỷ đồng và hạn mức bảo lãnh thanh toán là 5 tỷ đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suấtcho vay của Ngân hàng tại từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn.

Vay dài hạn đến hạn trả:

Là khoản tiền gốc vay mua xe ô tô đến hạn trả trong năm 2019

13. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản đi vay dài hạn	1.123.655.553	2.414.312.503
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt nam - CN Thăng Long(a)	*0*	*177.634.733*
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Trường Chinh HCM (b)	*398.555.553*	*1.026.777.770*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Thành An(c)	*725.100.000*	*869.900.000*
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng(d)	*0*	*340.000.000*
Cộng	**1.123.655.553**	**2.414.312.503**

(a) Là khoản vay ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng tín dụng số 04/2015/HĐCV/PVBTL-NAGA.IDT ký ngày 14/04/2015, mục đích vay thanh toán tiền mua xe ô tô.Tổng số tiền vay là 664,3 triệu đồng, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn áp đụng đến hết ngày 31/07/2015 là 11,5%/năm, từ 01/08/2015 lãi suất điều chỉnh theo quy định của ngân hàng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả định kỳ 03 tháng/lần, kỳ gốc vay đầu tiên vào ngày 26/07/2015, tổng số kỳ trả gốc vay là 20 kỳ , lãi vay được trả 01 tháng/lần vào ngày 26 hàng tháng. Tài sản thế chấp là ô tô Toyota Fortuner theo hợp đồng thế chấp xe ô tô số 08/2015/HĐTC/PVBTL-NAGA.IDT có giá trị 949 triệu đồng.

(b) Là các khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo các hợp đồng vay như sau:
- Hợp đồng vay số 27368.17.106.3515544.TD ký ngày 15/11/2017, số tiền vay 470.000.000 VND với mục đích cho vay bù đắp đầu tư mua ô tô phục vụ mục đích đi lại của doanh nghiệp. Hợp đồng vay có thời hạn 36 tháng, lãi suất cho vay trong hạn 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả định kỳ 03 tháng/lần. Tài sản thế chấp là ô tô biển kiểm soát 51D-197.09.
- Hợp đồng vay số 27653.17.106.3515544.TD ký ngày 16/11/2017, số tiền vay 800.000.000 VND với mục đích cho vay bù đắp đầu tư mua ô tô phục vụ mục đích đi lại của doanh nghiệp. Hợp đồng vay có thời hạn 36 tháng, lãi suất cho vay trong hạn 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả định kỳ 03 tháng/lần. Tài sản thế chấp là ô tô biển kiểm soát 51F-899.48.

(c)Là khoản vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo hợp đồng tín dụng số 22/2017/HĐCV-NHCT320/NAGAKAWA ký ngày 22/12/2017, mục đích vay: thanh toán tiền mua xe ô tô, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo quy định từng kỳ của Ngân hàng.Tài sản thế chấp là xe ô tô Nissan Xtrail T32 SL Premium L (SL-G) và ô tô Ford Ranger XLS AT

(d) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng vay số 21.04/2017/HĐCV ký ngày 25 tháng 04 năm 2017, số tiền vay 510.000.000 VND với mục đích vay tài trợ chi phí mua xe ôtô theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số 6903/2017/HĐMB ngày 16/03/2017. Hợp đồng vay có thời hạn 60 tháng, lãi suất vay được thỏa thuận theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản thê chấp là ô tô tải pickup cabin kép Mazda BT-50 AT 2.2L Facelift, sản xuất năm 2016, BKS 43C-149.39 có giá trị 665.000.000 VND

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	48.632.081	201.177.898
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.264.086.160	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.720.899.541	833.513.372
Thuế thu nhập cá nhân	438.318.266	32.525.954
Tiền thuê đất, thuế đất	0	0
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	13.666.666	13.333.334
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.137.216.445	3.790.593.248
Cộng	**9.622.819.159**	**4.871.143.806**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế tiêu thụ đặc biệt
Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh bán máy điều hòa không khí công suất từ 90.000 BTU trở xuống với thuế suất là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác
Các loại thuế khác được kê khai và nộp theo qui định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	0	238.174.847
Chiết khấu bán hàng	1.349.665.238	4.185.569.114
Chi phí thuê kho	107.600.000	50.000.000
Chi phí khuyến mại bán hàng	513.100.433	310.000.000
Chi phí khác	12.900.000	0
Cộng	**1.983.265.671**	**4.783.743.961**

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	80.404.740	
Bảo hiểm xã hội	102.680.801	25.973.535
Bảo hiểm y tế	20.542.200	3.831.191
Bảo hiểm thất nghiệp	7.870.200	1.773.800
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	257.028.215	
Chiết khấu bán hàng phải trả	0	158.388.290
Phải trả tiền lãi vay	77.405.847	0
Phải trả, phải nộp khác	1.005.500	407.926
Cộng	**546.937.503**	**190.374.742**

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ có thời hạn không quá 12 tháng.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.938.457.641	1.996.643.478
Cộng	**2.938.457.641**	**1.996.643.478**

18 Dự phòng phải trả dài hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành công trình xây lắp có thời hạn trên 12 tháng.

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong quý liên quan đến lãi nội bộ tập đoàn trong hàng tồn kho chưa thực hiện

20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm liên quan đến lỗ nội bộ tập đoàn trong hàng tồn kho chưa thực hiện, chi tiết:

	Qúy này năm nay	Qúy này năm trước
Số đầu năm		
Số phát sinh trong kỳ		
Số hoàn nhập trong kỳ		
Số cuối kỳ		

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm liên quan đến lãi nội bộ tập đoàn trong hàng tồn kho chưa thực hiện, chi tiết:

	Qúy này năm nay	Qúy này năm trước
Số đầu năm	0	0
Số phát sinh trong kỳ	727.254.254	425.827.793
Số hoàn nhập trong kỳ	*0*	*0*
Số cuối kỳ	**727.254.254**	**425.827.793**

21. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	3.500.593.946	10.308.170.707	13.222.040.161	181.198.674.814
Tăng vốn góp trong năm					500.000.000		500.000.000
Lợi nhuận trong năm trước					388.925.026	15.646.936.551	16.035.861.577
Trích lập quỹ đầu tư phát triển năm trước				1.051.812.285		(1.051.812.285)	
Phân phối lợi nhuận trong năm trước						(8.675.817.448)	(8.675.817.448)
Số dư đầu năm trước	**148.495.780.000**	**5.672.110.000**	**(20.000)**	**4.552.406.231**	**11.197.095.733**	**19.141.346.979**	**189.058.718.943**
Số dư cuối năm trước							
Số dư đầu năm nay	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	4.552.406.231	11.197.095.733	19.141.346.979	189.058.718.943
Tăng vốn góp trong năm					7.800.000.000		7.800.000.000
Lợi nhuận trong kỳ					(805.665.718)	9.449.476.590	8.643.810.872
Trích lập quỹ đầu tư phát triển				761.501.589		(761.501.589)	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi						(304.600.635)	(304.600.635)
Cổ tức phải trả						(7.424.788.000)	(7.424.788.000)
Số dư cuối kỳ	**148.495.780.000**	**5.672.110.000**	**(20.000)**	**5.313.907.820**	**18.191.430.015**	**20.099.933.344**	**197.773.141.179**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.849.578	14.849.578
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.849.578	14.849.578
• *Cổ phiếu phổ thông*	*14.849.578*	*14.849.578*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.849.576	14.849.576
• *Cổ phiếu phổ thông*	*14.849.576*	*14.849.576*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

22. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

	Qúy này năm nay	Qúy này năm trước
Số đầu năm	11.197.095.733	10.308.170.707
Lợi nhuận sau thuế của cổ đôngkhông kiểm soát trong kỳ	6.994.334.282	478.695.552
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ		
Số cuối kỳ	**18.191.430.015**	**10.786.866.259**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu

	Qúy này năm nay	Qúy này năm trước
Tổng doanh thu	**199.916.040.151**	**93.027.755.338**
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và CCDV	198.651.953.992	93.064.222.311
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.264.086.159	(36.466.973)
Các khoản giảm trừ doanh thu:	**3.545.064.896**	**3.695.067.193**
Chiết khấu thương mại	703.618.591	2.679.739.000
Giảm giá hàng bán	2.593.537.214	
Hàng bán bị trả lại	247.909.091	1.015.328.193
Doanh thu thuần	**196.370.975.255**	**89.332.688.145**

2. Giá vốn hàng bán

	Qúy này năm nay	Qúy này năm trước
Là giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	167.135.905.296	72.805.112.809
Cộng	**167.135.905.296**	**72.805.112.809**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Qúy này năm nay	Qúy này năm trước
Lãi tiền gửi, tiền vay	821.671.079	245.354.389
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	51.038.070	
Cộng	**872.709.149**	**245.354.389**

4. Chi phí tài chính

	Qúy này năm nay	Qúy này năm trước
Lãi tiền vay	5.500.483.668	2.468.498.086
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	94.470.197	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	60.271.514	
Chiết khấu thanh toán	95.664.968	
Cộng	**5.750.890.347**	**2.468.498.086**

5. Chi phí bán hàng

	Qúy này năm nay	Qúy này năm trước
Chi phí nhân viên	3.456.355.047	1.777.100.464
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	25.632.097	636.364
Chi phí vật liệu, đồ dùng	368.088.372	34.599.387
Chi phí khấu hao TSCĐ	236.481.431	59.596.221
Chi phí bảo hành	1.265.057.727	712.201.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.334.701.384	2.487.814.874
Chi phí bằng tiền khác	8.940.380.797	4.152.204.344
Cộng	**19.626.696.855**	**9.224.153.110**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Qúy này năm nay	Qúy này năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.108.973.386	2.074.692.432
Chi phí vật liệu quản lý	86.445.088	29.895.562
Chi phí đồ dùng văn phòng	233.051.507	190.427.422
Chi phí khấu hao TSCĐ	598.646.419	456.350.771
Thuế, phí và lệ phí	126.364.239	149.942.082
Chi phí dự phòng	0	(2.613.793.104)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	936.667.328	2.501.731.704
Chi phí bằng tiền khác	765.537.524	1.267.244.861
Cộng	**5.855.685.491**	**4.056.491.730**

7. Thu nhập khác

	Qúy này năm nay	Qúy này năm trước
Thu cho thuê văn phòng, kho	1.775.454.546	1.521.818.181
Lãi bán tài sản cố định	0	9.900.000
Hoàn nhập DP bảo hành công trình	0	8.749.385
Thu nhập khác	84.813.929	18.777.587
Cộng	**1.860.268.475**	**1.559.245.153**

8. Chi phí khác

	Qúy này năm nay	Qúy này năm trước
Các khoản truy thu và phạt	432.333.367	103.080.000
Chi phí khác	2.106.364	41.806.581
Cộng	**434.439.731**	**144.886.581**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.274.118.874	2.571.491.577
- Các khoản chi phí không hợp lý điều chỉnh tăng lợi nhuận	(432.333.367)	*133.880.000*
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận	(141.899.089)	
- Khoản lỗ của Công ty con	(2.772.154.369)	(260.824.548)
- Lãi lỗ phát sinh trong quá trình hợp nhất	2.526.096.368	977.096.204
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	945.944.419	1.989.099.921
Chuyển lỗ năm trước của công ty con		
Tổng thu nhập tính thuế TNDN	945.944.419	
Thuế suất thuế TNDN	*20%*	*20%*
Thuế TNDN hiện hành phải nộp	**189.188.883**	**397.819.984**
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước	73.252.085	
Tổng thuế TNDN hiện hành	**262.440.968**	**0**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Qúy này năm nay	Qúy này năm trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	309.993.910	167.250.000
Cộng	**309.993.910**	**167.250.000**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Qúy này năm nay	Qúy này năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.427.950.558	1.939.241.249
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.427.950.558	1.939.241.249
Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	14.849.576	14.849.576
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**96**	**131**

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Qúy này năm nay	Qúy này năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.427.950.558	1.939.241.249
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.427.950.558	1.939.241.249
Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm		
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	14.849.576	14.849.576
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**96**	**131**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Qúy này năm nay	Qúy này năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	14.849.576	14.849.576
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu bằng tiền	-	-
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu thưởng	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**14.849.576**	**14.849.576**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Công ty con
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Nagakawa Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty Cổ phần điện tử Nagakawa	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Nagakawa	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với cáCác nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Qúy này năm nay	Qúy này năm trước
Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ		
Doanh thu bán hàng hoá	94.757.034.700	40.844.411.113
Doanh thu cho thuê kho	67.500.000	67.500.000
Doanh thu mua hàng hoá	6.499.656.810	27.525.926.451
Trả tiền mua hàng hóa	16.282.939.514	34.470.467.202
Thu tiền bán hàng và cho thuê kho	54.850.000.000	38.520.000.000
Công ty Cổ Phần may KLW Việt Nam		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và cho thuê kho	4.240.972.040	1.793.159.060
Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ và cho thuê kho	3.818.000.000	3.168.000.000
Cho vay ngắn hạn	669.000.000	5.750.000.000
Thu tiền gốc cho vay	669.000.000	0
Tiền lãi cho vay	7.713.056	0
Thu tiền lãi cho vay	0	
Đi vay ngắn hạn	11.831.000.000	
Trả nợ tiền vay	2.889.012.501	
Tiền lãi vay phải trả	77.405.847	

Tại ngày kết thúc quý tài chính, công nợ với Công ty với các bên liên quan khác như sau:

CÔNG NỢ PHẢI THU

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	**81.009.338.474**	**33.934.725.979**
Phải thu tiền bán hàng và cho thuê kho	63.675.146.023	14.073.953.398
Phải thu tiền ứng trước	17.334.192.451	19.860.772.581
Công ty Cổ Phần may KLW Việt Nam	**40.665.930**	**0**
Phải thu tiền lãi cho vay	7.713.056	
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	32.952.874	
Tổng công nợ phải thu	**81.050.004.404**	**33.934.725.979**

CÔNG NỢ PHẢI TRẢ

Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	**0**	**655.000.001**
Phải trả tiền mua hàng hoá	0	655.000.001
Công ty Cổ Phần may KLW Việt Nam	**11.323.362.647**	**1.756.111.528**
Phải trả tiền ứng trước	214.956.800	1.756.111.528
Phải trả tiền gốc vay	11.031.000.000	
Phải trả tiền lãi vay	77.405.847	
Tổng công nợ phải trả	**11.323.362.647**	**2.411.111.529**

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được phân bố chủ yếu ở khu vực Miền Bắc, khu vực Miền Trung và khu vực Miền Nam.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Tập đoàn như sau:

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
Qúy này năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	182.139.652.788	10.952.860.699	3.278.461.768		196.370.975.255
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các BP	85.192.467.060	(13.530.909)	4.754.851.892	(89.933.788.043)	
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***267.332.119.848***	***10.939.329.790***	***8.033.313.660***	***(89.933.788.043)***	***196.370.975.255***
Chi phí bộ phận	244.554.065.092	8.346.796.932	6.253.890.660	(92.018.847.388)	167.135.905.296
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	22.778.054.756	2.592.532.858	1.779.423.000	2.085.059.345	29.235.069.959
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(25.482.382.346)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					3.752.687.613
Doanh thu hoạt động tài chính					872.709.149
Chi phí tài chính					(5.750.890.347)
Thu nhập khác					973.783.715
Chi phí khác					1.860.268.475
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					(434.439.731)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(262.440.968)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(309.993.910)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***701.683.996***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***588.163.868***	***37.436.364***	***17.322.727***		***642.922.959***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***1.355.257.040***	***159.221.395***	***175.809.356***		***1.690.287.791***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Tập đoàn như sau:

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	CộCộng
Số cuối kỳ					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	871.765.611.317	28.705.492.337	43.067.923.030	(292.287.342.856)	651.251.683.828
Tổng tài sản					***651.251.683.828***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	655.373.989.017	23.234.699.646	37.473.886.308	(262.604.032.322)	453.478.542.649
Tổng nợ phải trả					***453.478.542.649***

2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.873.053.397	11.835.973.518	6.873.053.397	11.835.973.518
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	38.000.000.000	0	38.000.000.000	0
Phải thu khách hàng	166.248.148.024	99.463.302.967	166.248.148.024	99.463.302.967
Các khoản cho vay	21.600.000.000	2.800.000.000	21.600.000.000	2.800.000.000
Các khoản phải thu khác	2.471.137.712	1.538.361.441	2.471.137.712	1.538.361.441
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	25.932.605.056	18.774.404.512	25.932.605.056	18.774.404.512
Cộng	***261.124.944.189***	***134.412.042.438***	***261.124.944.189***	***134.412.042.438***
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	340.561.425.095	144.763.511.887	340.561.425.095	144.763.511.887
Phải trả người bán	62.552.688.201	8.774.372.445	62.552.688.201	8.774.372.445
Các khoản phải trả khác	16.792.865.273	9.903.860.456	16.792.865.273	9.903.860.456
Cộng	***419.906.978.569***	***163.441.744.788***	***419.906.978.569***	***163.441.744.788***

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	363.185.255.897	1.123.655.553		364.308.911.450
Phải trả người bán	67.245.300.463			67.245.300.463
Các khoản phải trả khác	7.295.751.366	0		7.295.751.366
Cộng	**437.726.307.726**	**1.123.655.553**		**438.849.963.279**
Số đầu năm				
Vay và nợ	142.349.199.384	2.414.312.503		144.763.511.887
Phải trả người bán	8.774.372.445			8.774.372.445
Các khoản phải trả khác	9.903.860.456	0		9.903.860.456
Cộng	**161.027.432.285**	**2.414.312.503**		**163.441.744.788**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Lan Phượng	Huy Thị Dung	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Thị Huyền Thương